

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 35/2009/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định giá các loại đất
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị định số 13/2006/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các tổ chức được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 85/2009/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khoá VII, nhiệm kỳ 2004 - 2011, kỳ họp thứ 15 về nhiệm vụ năm 2010;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 844/TTr-STNMT-ĐGD ngày 22 tháng 12 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Giá đất áp dụng cho thuê đất đối với các hình thức đầu tư nước ngoài và giá đất trong khu công nghiệp, khu chế xuất được áp dụng theo quy định riêng.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc việc thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2008 của UBND thành phố về việc ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và Quyết định số 22/2009/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2009 của UBND thành phố về việc sửa đổi bổ sung phụ lục số 2 Quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ban hành kèm theo Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2008 của UBND thành phố.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND các quận, huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Văn Minh

QUY ĐỊNH

Giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2009/QĐ-UBND
ngày 24 tháng 12 năm 2009 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất ban hành tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo Nghị định số 13/2006/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của Pháp luật;

h) Tính thu tiền sử dụng đất khi bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn giá đất tại Quy định này.

3. Giá đất tại Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền

sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

4. Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo dự án được phê duyệt hoặc giao đất cho các doanh nghiệp Nhà nước khi thực hiện cổ phần hoá thì Hội đồng Thẩm định giá đất thành phố có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định giá đất cụ thể cho từng dự án, từng doanh nghiệp.

5. Đối với dự án do Nhà nước giao đất để khai thác quỹ đất, giao cho tổ chức kinh tế đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê, xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê đất gắn với kết cấu hạ tầng thì Ủy ban nhân dân thành phố quyết định giá đất cụ thể cho từng dự án.

6. Ngoài những phạm vi áp dụng tại Điều 1 Quy định này, giá đất nông nghiệp trong khu vực nội thành còn được áp dụng để tính thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng.

Điều 2. Các yếu tố để xác định giá đất ở tại đô thị

1. Giá đất chuẩn: Căn cứ vào giá đất thị trường trung bình và khung giá đất quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ, Nghị quyết số 85/2009/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khoá VII, nhiệm kỳ 2004 - 2011, kỳ họp thứ 15 về nhiệm vụ năm 2010, giá đất chuẩn tại đô thị được quy định tại Bảng giá số 1 (Theo Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này).

2. Loại đường phố: Căn cứ vào giá thị trường trung bình; mức độ hoàn thiện cơ sở hạ tầng và điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống, loại đường phố được phân ra 5 loại sau đây (Theo Phụ lục số 2 kèm theo Quy định này).

a) Đường phố, đoạn đường phố loại 1: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; có điều kiện sinh lợi cao và cơ sở hạ tầng đồng bộ (cấp điện, cấp nước, thoát nước, vỉa hè, thông tin liên lạc,...); có giá đất thị trường trung bình cao nhất trong thành phố.

b) Đường phố, đoạn đường phố loại 2: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện rất thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; có cơ sở hạ tầng đồng bộ (cấp điện, cấp nước, thoát nước, vỉa hè, thông tin liên lạc,...); có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá đất thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 1.

c) Đường phố, đoạn đường phố loại 3: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; cơ sở hạ tầng đồng bộ hoặc tương đối đồng bộ; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá đất thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 2.

d) Đường phố, đoạn đường phố loại 4: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá đất thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 3.

đ) Đường phố, đoạn đường phố loại 5: Là đường phố, đoạn đường phố còn lại, có điều kiện không thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 4.

3. Hệ số đường phố, đoạn đường phố: Tùy theo vị trí, mức độ hoàn thiện cơ sở hạ tầng và điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống mà vị trí đất ở mặt tiền đường phố hoặc đoạn đường phố có các hệ số khác nhau (Theo Phụ lục số 2 và số 4 kèm theo Quy định này).

a) Hệ số này áp dụng cho cả vị trí 2 và vị trí 3 của đường phố, đoạn đường phố loại 1 và loại 2.

b) Hệ số này không áp dụng đối với các vị trí 2, 3, 4 và 5 của đường phố, đoạn đường phố loại 3, loại 4, loại 5 và các vị trí 4, vị trí 5 của đường phố, đoạn đường phố loại 1 và loại 2.

4. Vị trí đất:

a) Căn cứ vị trí đất ở mặt tiền đường phố, ven đường kiệt hoặc hẻm (sau đây gọi chung là kiệt) và độ rộng của đường kiệt mà phân loại theo 5 vị trí:

- Vị trí 1: Đất ở mặt tiền đường phố.
- Vị trí 2: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 4,5m trở lên.
- Vị trí 3: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 3m đến dưới 4,5m.
- Vị trí 4: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 1,7m đến dưới 3m.
- Vị trí 5: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng dưới 1,7m.

b) Độ rộng của đường kiệt được xác định bằng mặt cắt ngang nơi hẹp nhất của khoảng cách hai bờ tường (hoặc hai bờ rào) đối diện của đường kiệt, bao gồm: vỉa hè, công thoát nước có đánh đập hai bên đường kiệt (phần mặt đường lưu thông được, thuộc đất công).

c) Đối với các đường kiệt là vị trí 2, vị trí 3 quy định tại điểm a khoản này, nhưng cơ sở hạ tầng ở đó không cho phép ô tô các loại lưu thông được thì giá đất tính bằng 0,8 so với giá đất ở các đường kiệt tương tự cùng vị trí (vị trí 4 và 5 không áp dụng hệ số này).

Ngoài các trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét quyết định cụ thể.

d) Trường hợp không xác định được thửa đất mang tên đường phố nào thì tính

theo đường vào gần nhất và thuận lợi nhất.

đ) Căn cứ để xác định vị trí đất là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phi nông nghiệp, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc các giấy tờ hợp lệ về nhà, đất; giấy tờ có ghi địa chỉ liên hệ hợp lý.

5. Hệ số khoảng cách: Tùy theo khoảng cách từ thửa đất đến đường phố mà các vị trí 2, 3, 4 và 5 có các hệ số như sau:

- Hệ số 1,0 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố dưới 50m.
- Hệ số 0,95 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 50m đến dưới 100m.
- Hệ số 0,9 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 100m đến dưới 150m.
- Hệ số 0,85 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 150m đến dưới 200m.
- Hệ số 0,8 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 200m trở lên.

Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè), hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

6. Hệ số phân vệt theo chiều sâu và che khuất của thửa đất: Chỉ áp dụng đối với các thửa đất thuộc vị trí 1 và vị trí 2.

a) Đối với phần diện tích đất trong phạm vi chiều sâu dưới 25m: Giá đất tính theo giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm.

Đối với phần diện tích đất trong phạm vi chiều sâu từ 25m trở lên: giá đất tính bằng 0,7 giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm.

b) Đối với một thửa đất có phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần đất của chủ sử dụng khác thì phần đất bị che khuất tính bằng 0,6 giá đất quy định.

7. Trường hợp giáp ranh giữa các đường phố, đoạn đường phố:

a) Trường hợp trên cùng một trục đường phố được chia thành các đoạn có mức giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50m giáp ranh của đường phố, đoạn đường phố có giá đất thấp hơn được tính bình quân theo giá đất của hai đoạn giáp ranh đó.

b) Trường hợp các đường phố giao nhau có giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50m thuộc các đường phố có giá đất thấp hơn được nhân thêm hệ số 1,1 nhưng không vượt quá giá đất của đường phố có giá cao nhất tại nơi các đường phố giao nhau.

c) Trường hợp một thửa đất có thể vận dụng 2 cách tính (theo quy định tại điểm a và b khoản này) và cho 2 kết quả khác nhau thì lấy theo giá đất của cách tính có kết quả cao hơn.

d) Điểm mốc để tính phạm vi 50m quy định tại điểm a, b và c khoản 7 Điều này được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè), hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

8. Hệ số đối với thửa đất đặc biệt:

a) Ngoài hệ số giá đất giáp ranh quy định tại khoản 7 Điều này, nếu thửa đất nằm ở góc ngã ba đường phố được nhân thêm hệ số 1,2; ở góc ngã tư đường phố được nhân thêm hệ số 1,3; nếu thửa đất có 3 mặt tiền đường phố trở lên được nhân thêm hệ số 1,4.

b) Trường hợp thửa đất có nhiều mặt tiền hướng ra nhiều đường phố nhưng không xác định được mặt tiền chính theo hướng đường phố nào thì lấy theo đường phố có giá đất cao nhất; đồng thời được nhân với hệ số góc đường phố tương ứng nêu ở điểm a khoản này.

c) Trường hợp khi phân vệt để tính hệ số khoảng cách, giá đất giáp ranh, mà dẫn đến một thửa đất có vệt phân khoảng cách, vệt giáp ranh tạo ra hai hay nhiều hệ số giá đất thì toàn bộ thửa đất đó được tính theo giá đất có hệ số cao nhất.

d) Các thửa đất lớn để đầu tư sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các công trình khác không phải đất ở chỉ tính áp dụng các hệ số tại điểm a khoản này đối với phần diện tích đất trong phạm vi chiều ngang và chiều sâu 50m tính từ góc ngã ba, ngã tư.

9. Hệ số giá đất thấp hơn mặt đường:

Đối với đất có độ cao trung bình thấp hơn độ cao tim đường thì áp dụng các hệ số sau:

- Hệ số 0,9: Đối với phần diện tích đất thấp hơn mặt đường từ 1,0m đến 2,0m.
- Hệ số 0,8: Đối với phần diện tích đất thấp hơn mặt đường trên 2,0m.

Các hệ số trên chỉ áp dụng để tính thu các loại thuế khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thì tùy theo mức độ thấp trũng mà tính trừ chi phí tôn tạo, san lấp mặt bằng cho phù hợp.

Điều 3. Giá đất ở ven trung tâm đô thị

1. Giá đất ở ven trung tâm đô thị quy định tại Phụ lục số 4 và chỉ áp dụng cho các thửa đất thuộc vị trí 1. Giá đất tại các vị trí còn lại áp dụng theo giá đất khu dân cư nông thôn tại Điều 4 Quy định này.

2. Đối với đất thuộc vị trí 1, hệ số phân vệt theo chiều sâu và che khuất của thửa đất; hệ số giáp ranh giữa các đường phố, đoạn đường phố; hệ số đối với thửa đất đặc biệt; hệ số đối với đất thấp hơn mặt đường áp dụng như quy định tại khoản 6, 7, 8 và 9 Điều 2 Quy định này.

Điều 4. Giá đất ở khu dân cư nông thôn

1. Giá đất ở tại khu dân cư nông thôn áp dụng cho các xã thuộc huyện Hoà Vang

và một số khu vực thuộc các phường của quận Liên Chiểu, quận Ngũ Hành Sơn, quận Cẩm Lệ.

2. Giá đất ở tại khu dân cư nông thôn được phân theo các khu vực và vị trí đất như sau:

a) Khu vực:

- Khu vực I: Đất ven các trục đường giao thông chính; đất thuộc trung tâm xã, phường; gần trường học, chợ, trạm y tế, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp; gần đầu mối giao thông; có giá đất thị trường trung bình cao nhất.

- Khu vực II: Đất ven các trục đường giao thông liên thôn, liên khu vực; đất tiếp giáp với đất khu vực I; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn khu vực I.

- Khu vực III: Đất thuộc những vị trí còn lại trên các địa bàn phường, xã nêu trên; có giá đất thị trường trung bình thấp nhất.

b) Vị trí:

- Vị trí 1: Đất ven các trục đường giao thông chính, liên xã, liên phường có kết cấu hạ tầng rất thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống, có mức giá thực tế cao nhất trong khu vực được quy định tại các Phụ lục số 5, 6, 7 và 8.

- Vị trí 2: Đất ven các đường rộng từ 5m trở lên (không thuộc vị trí 1 nêu trên).

- Vị trí 3: Đất ven các đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m.

- Vị trí 4: Đất ven các đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m.

- Vị trí 5: Đất ven các đường rộng dưới 2m.

Độ rộng mặt đường để xác định các vị trí là phần mặt đường (đất công) lưu thông được (không kể ta-luy âm hoặc dương).

3. Giá đất chuẩn đất ở khu dân cư nông thôn: Quy định tại Bảng giá số 3 (Theo Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này).

Mức giá chuẩn được áp dụng đối với đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa.

- Đối với đất ven đường đá, sỏi, cấp phối thì nhân hệ số 0,9 so với giá đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa cùng vị trí.

- Đối với đất ven đường đất nhân hệ số 0,8 so với giá đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa cùng vị trí.

4. Hệ số đường: Tùy vị trí, khu vực, vùng, cơ sở hạ tầng và điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống mà các đường nông thôn có hệ số khác nhau (Theo Phụ lục số 5,6,7 và 8 kèm theo Quy định này) .

5. Hệ số khoảng cách: Đối với các đường có các thửa đất được xác định là vị trí 2, 3, 4 và 5 áp dụng theo giá đất khu vực nông thôn xuất phát từ các đường: Tôn Đức Thắng, Nguyễn Lương Bằng, Nguyễn Văn Cừ, Trường Chinh (trừ địa phận phường An Khê), Quốc lộ 1A, Quốc lộ 14B, đường Cách mạng Tháng Tám (đoạn thuộc địa

phận phường Hòa Thọ Đông), Ông Ích Đường (thuộc địa phận phường Hòa Thọ Đông), Âu Cơ (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Đình Trọng), Lê Văn Hiến (từ Nguyễn Đình Chiểu đến Trần Đại Nghĩa), Trần Đại Nghĩa, Huyện Trần Công Chúa thì những thửa đất gần các đường nêu trên áp dụng thêm các hệ số sau:

- a) Cách đường phố dưới 50m: nhân hệ số 1,4.
- b) Cách đường phố từ 50m đến dưới 100m: nhân hệ số 1,3.
- c) Cách đường phố từ 100m đến dưới 150m: nhân hệ số 1,2.
- d) Cách đường phố từ 150m đến dưới 200m: nhân hệ số 1,1.

đ) Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè) hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

Điều 5. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn được xác định bằng 70% giá đất ở cùng vị trí.

2. Giá đất chuẩn đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn quy định tại Bảng giá số 2 và 4 (Theo Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này).

3. Ngoài giá đất chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, khi xác định giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn còn phải áp dụng thêm các hệ số khác như quy định đối với đất ở (nếu có):

a) Đối với đất đô thị, áp dụng các hệ số: đường phố, thấp hơn mặt đường, khoảng cách, hạ tầng, phân vệt chiều sâu, che khuất, giáp ranh, đặc biệt.

b) Đối với đất nông thôn, áp dụng các hệ số: khoảng cách, ven đường đất, đá, sỏi, cấp phối; vùng; khu vực; vị trí, đường.

Điều 6. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất được phân theo vùng và vị trí như sau:

a) Vùng đất:

- Vùng đồng bằng: gồm các xã Hoà Châu, Hoà Tiến, Hoà Phước, Hoà Nhơn, Hoà Phong, Hoà Khương và một số khu vực của xã Hòa Sơn thuộc huyện Hoà Vang; các phường Hoà Thọ Đông, Hoà Thọ Tây, Hòa Xuân, Hoà Phát, Hoà An thuộc quận Cẩm Lệ; các phường Hoà Hải, Hoà Quý thuộc quận Ngũ Hành Sơn, các phường Hoà Minh, Hoà Hiệp Bắc, Hoà Hiệp Nam, Hoà Khánh Bắc, Hoà Khánh Nam thuộc quận Liên Chiểu.

- Vùng miền núi: gồm các xã Hoà Phú, Hoà Liên, Hoà Ninh, Hoà Bắc và một số khu vực của xã Hòa Sơn thuộc huyện Hoà Vang.

b) Vị trí: căn cứ vào yếu tố khoảng cách so với nơi cư trú của người sử dụng đất, thị trường tiêu thụ nông sản phẩm, gần và thuận lợi về giao thông là những yếu tố tạo lợi thế cho người sản xuất giảm được chi phí đi lại, chi phí lưu thông (mua vật tư, bán sản phẩm), chi phí tiêu thụ sản phẩm và có kết hợp với các yếu tố tạo lợi thế cho sản xuất.

- Vị trí 1: là vị trí có các yếu tố có lợi thế tốt nhất cho sản xuất nông nghiệp bao gồm: địa hình bằng phẳng, điều kiện tưới tiêu chủ động, độ phì nhiêu của đất cao, thời tiết khí hậu thuận lợi cho sản xuất kinh doanh.

Vị trí 1 bao gồm khu vực đất cùng điều kiện kinh tế - xã hội, cùng kết cấu hạ tầng, cùng mục đích sử dụng đất, có từ 1 đến 3 yếu tố về khoảng cách liền kề hoặc gần nhất so với nơi cư trú, thị trường tiêu thụ, đường giao thông so với:

+ Nơi cư trú của người sử dụng đất (nơi cư trú được xác định là trung tâm của tổ dân phố, thôn nơi có đất).

+ Thị trường tiêu thụ nông sản phẩm (chợ nông thôn, chợ đô thị, nơi thu mua nông sản tập trung).

+ Đường giao thông gồm giao thông đường bộ; giao thông đường thủy.

- Vị trí 2: bao gồm khu vực đất cùng điều kiện kinh tế - xã hội, cùng kết cấu hạ tầng, cùng mục đích sử dụng đất, có từ 1 đến 3 yếu tố về khoảng cách so với nơi cư trú, thị trường tiêu thụ, đường giao thông kết hợp với các lợi thế tốt cho sản xuất nông nghiệp nhưng kém hơn vị trí 1.

- Vị trí 3: bao gồm khu vực đất cùng điều kiện kinh tế - xã hội, cùng kết cấu hạ tầng, cùng mục đích sử dụng đất, có từ 1 đến 3 yếu tố về khoảng cách so với nơi cư trú, thị trường tiêu thụ, thị trường giao thông kết hợp với các lợi thế tương đối tốt cho sản xuất nông nghiệp nhưng kém hơn vị trí 2.

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản gồm có 3 vị trí (từ vị trí 1 đến vị trí 3).

Đất rừng sản xuất có 2 vị trí (từ vị trí 1 đến vị trí 2). Đất rừng sản xuất ở vùng núi thuộc phường, xã đồng bằng (như núi Sơn Trà, Phước Tường, Hải Vân,...) thì áp dụng giá đất rừng sản xuất xã miền núi.

2. Giá đất nông nghiệp trong khu vực nội thành tùy theo mục đích sử dụng được áp dụng theo mức giá vị trí 1 thuộc phường, xã đồng bằng.

3. Giá đất chuẩn: Quy định tại các Bảng giá số 5, 6, 7, 8 (Theo Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này).

Điều 7. Xử lý một số trường hợp đặc biệt

1. Các trường hợp sau đây Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các địa phương liên quan đề xuất Hội đồng Thẩm định giá đất trình Ủy ban nhân dân thành phố xử lý:

a) Đường mới được nâng cấp hoàn thiện do Ủy ban nhân dân quận, huyện đề xuất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Đất chưa quy định giá tại Quy định này được tính tương đương mức giá quy định tại Bảng giá chuẩn và theo phương pháp xác định giá đất đối với đất có vị trí và cơ sở hạ tầng tương tự.

2. Trường hợp bồi thường theo giá đất tại Quy định này thì chủ đầu tư các khu dân cư đề xuất Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

3. Trường hợp thửa đất có hình dạng và vị trí đặc biệt thì Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất Hội đồng Thẩm định giá đất trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

4. Trường hợp các khu đất đã ký Hợp đồng giao quyền sử dụng đất trước ngày 01/01/2010 và đang trong thời gian nộp tiền sử dụng đất theo quy định thì vẫn áp dụng theo giá đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

5. Các tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ nhà, đất để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nộp các khoản thuế, lệ phí khi chuyển dịch quyền sử dụng đất và được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận từ ngày 31/12/2009 trở về trước thì áp dụng theo giá đất năm 2009.

Điều 8. Giá đất các khu dân cư đang xây dựng hoặc mới hoàn thành việc xây dựng và đưa vào sử dụng

1. Giao cho Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư và địa phương liên quan đề xuất Hội đồng Thẩm định giá đất về giá đất tái định cư cụ thể cho từng dự án trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét quyết định.

2. Đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu dân cư, các dự án đang đầu tư xây dựng hoặc đã đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng theo Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố, mà chưa được xác định giá tại Quy định này thì áp dụng theo giá đất tại Phụ lục số 3 để tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ.

Điều 9. Giá đất xây dựng các công trình khác

Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào các mục đích công cộng; đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác: căn cứ vào giá đất ở liền kề và giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quyết định và căn cứ vào phương pháp xác định giá cụ thể cho từng loại đất để quyết định giá.

Điều 10. Điều chỉnh, bổ sung khi có biến động giá đất

1. Trường hợp có sự biến động về giá chuyển nhượng đất trên thị trường, biến động về cơ sở hạ tầng, khu vực cần phải điều chỉnh giá đất tại Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng phương án, báo cáo UBND thành phố để trình xin ý

kiến Trường trực Hội đồng nhân dân thành phố trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp gần nhất.

2. Khi có sự bổ sung về đặt tên đường thì Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành, địa phương liên quan nghiên cứu đề xuất Hội đồng Thẩm định giá đất để thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định bổ sung loại đường phố, hệ số đường phố, đoạn đường phố.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Văn Minh

Phụ lục số 1**BẢNG GIÁ CHUẨN CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

(Kèm theo Quyết định số 35 /2009/QĐ-UBND
ngày 24 /12/2009 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Bảng giá số 1: Giá đất ở tại đô thịĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	16.800	6.720	4.200	2.860	2.020
2	10.400	4.370	2.810	1.980	1.460
3	6.200	2.790	1.860	1.300	990
4	3.700	1.850	1.180	890	700
5	2.800	1.540	980	730	560

Bảng giá số 2: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thịĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	11.760	4.704	2.940	2.002	1.414
2	7.280	3.059	1.967	1.386	1.022
3	4.340	1.953	1.302	910	693
4	2.590	1.295	826	623	490
5	1.960	1.078	686	511	392

Bảng giá số 3: Giá đất ở khu dân cư nông thôn đối với đường nhựa, bê tông xi măng
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Vùng Khu vực Vị trí	Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
	I	II	III	I	II	III
1	1.000	760	512	333	200	120
2	520	392	264	136	80	48
3	400	304	200	104	60	36
4	296	224	136	68	40	28
5	200	144	88	-	-	-

Bảng giá số 4: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu dân cư nông thôn và ven đô thị đối với đường nhựa, bê tông xi măng
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Vùng Khu vực Vị trí	Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
	I	II	III	I	II	III
1	700	532	358	233	140	84
2	364	274	185	95	56	34
3	280	213	140	73	42	25
4	207	157	95	48	28	20
5	140	101	62	-	-	-

Bảng giá số 5: Giá đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	35,00	-
2	28,00	15,00
3	22,00	11,00

Bảng giá số 6: Giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	11,00	6,00
2	9,00	5,00
3	7,00	3,50

Bảng giá số 7: Giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (không kể mặt nước tự nhiên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	25	-
2	21	13,0
3	17	9,0

Bảng giá số 8: Giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	4,4	2,4
2	2,4	1,0

Phụ lục số 2

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 35/2009/QĐ-UBND
ngày 24/12/2009 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
1	2 Tháng 9			
	- Đoạn từ Bảo tàng Chăm đến Quảng trường Đài tưởng niệm	1	0,9	15.120
	- Đoạn từ Quảng trường Đài tưởng niệm đến đường vào cầu Tuyên Sơn	1	0,8	13.440
	- Đoạn từ đường vào cầu Tuyên Sơn đến Cách mạng Tháng Tám	2	1,0	10.400
2	3 Tháng 2	2	1,2	12.480
3	30 Tháng 4	2	1,0	10.400
4	An Dương Vương	4	1,2	4.440
5	An Hải 1	4	0,8	2.960
6	An Hải 2	4	0,8	2.960
7	An Hải 3	4	0,8	2.960
8	An Hải 4	4	0,8	2.960
9	An Thượng 1	5	0,7	1.960
10	An Thượng 2	5	0,8	2.240
11	An Thượng 3	5	0,7	1.960
12	An Thượng 4	5	0,7	1.960
13	An Thượng 5	5	0,6	1.680
14	An Thượng 6	5	0,7	1.960
15	An Thượng 7	5	0,6	1.680
16	An Thượng 8	5	0,6	1.680
17	An Thượng 9	5	0,7	1.960
18	An Thượng 10	5	0,7	1.960
19	An Thượng 11	5	0,7	1.960
20	An Thượng 12	5	0,6	1.680
21	An Thượng 14	5	0,6	1.680
22	An Thượng 15	5	0,7	1.960
23	An Thượng 16	5	0,6	1.680
24	An Thượng 17	5	0,7	1.960
25	An Thượng 18	5	0,6	1.680
26	An Thượng 19	5	0,6	1.680
	Ba Đình			
27	- Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai	3	1,2	7.440
	- Đoạn còn lại	3	1,0	6.200

28	Bà Huyện Thanh Quan			
	- Đoạn từ Ngũ Hành Sơn đến hết đường thâm nhập nhựa	4	1,1	4.070
	- Đoạn còn lại (đường đất)	5	1,0	2.800
29	Bạch Đằng			
	- Đoạn từ Đống Đa đến Quang Trung	1	0,8	13.440
	- Đoạn từ Quang Trung đến Lê Đình Dương	1	1,0	16.800
30	Bạch Thái Bưởi	3	0,8	4.960
31	Bắc Đẩu	4	1,2	4.440
32	Bắc Sơn	5	1,1	3.080
33	Bãi Sậy	5	0,9	2.520
34	Bàu Làng	4	0,9	3.330
35	Bế Văn Đàn	3	1,0	6.200
36	Bùi Dương Lịch	4	0,8	2.960
37	Bùi Hữu Nghĩa	5	0,8	2.240
38	Bùi Huy Bích	5	0,8	2.240
39	Bùi Kỷ	5	1,0	2.800
40	Bùi Thị Xuân	4	1,0	3.700
41	Bùi Viện	5	0,8	2.240
42	Bùi Xuân Phái	4	1,2	4.440
43	Ca Văn Thỉnh	5	1,0	2.800
44	Cách mạng Tháng Tám (đoạn từ đường 2 Tháng 9 đến ngã tư Cẩm Lệ)	3	1,2	7.440
45	Cao Bá Nhạ	5	0,9	2.520
46	Cao Bá Quát	4	0,8	2.960
47	Cao Lô	5	0,9	2.520
48	Cao Sơn Pháo	5	1,0	2.800
49	Cao Thắng	2	0,9	9.360
50	Cao Xuân Dục	3	0,8	4.960
51	Cao Xuân Huy	5	1,0	2.800
52	Châu Thượng Văn	4	1,0	3.700
53	Châu Văn Liêm	4	0,9	3.330
54	Chế Lan Viên	5	0,8	2.240
55	Chu Mạnh Trinh	5	1,0	2.800
56	Chu Văn An	3	1,2	7.440
57	Chương Dương	3	1,1	6.820
58	Cô Bắc	3	1,1	6.820
59	Cô Giang	3	1,3	8.060
60	Cù Chính Lan	3	1,0	6.200
61	Dã Tượng	4	1,0	3.700
62	Dũng sĩ Thanh Khê			
	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến cổng chùa Thanh Hải	3	0,8	4.960

	- Đoạn còn lại	4	0,9	3.330
63	Duy Tân	2	0,9	9.360
64	Dương Bá Trạc	5	1,0	2.800
65	Dương Bích Liên	5	0,8	2.240
66	Dương Khuê	4	1,1	4.070
67	Dương Quảng Hàm	5	1,0	2.800
68	Dương Thường	4	0,9	3.330
69	Dương Vân Nga	4	0,9	3.330
70	Dương Văn An	5	0,9	2.520
71	Đào Cam Mộc	5	1,0	2.800
72	Đào Duy Anh	2	0,8	8.320
73	Đào Duy Từ			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến hết nhà số 21	1	1,1	18.480
	- Đoạn còn lại (mới làm)	1	0,8	13.440
74	Đào Nguyên Phổ	5	0,8	2.240
75	Đào Tấn	3	1,0	6.200
76	Đặng Dung	3	0,8	4.960
77	Đặng Đình Vân	5	0,9	2.520
78	Đặng Huy Trứ	5	0,8	2.240
79	Đặng Nguyên Cẩn	5	0,8	2.240
80	Đặng Tất	3	0,8	4.960
81	Đặng Thai Mai	2	0,9	9.360
82	Đặng Thùy Trâm	4	1,2	4.440
83	Đặng Trần Côn	4	0,8	2.960
84	Đặng Tử Kính	4	1,5	5.550
85	Đặng Văn Ngữ	4	1,0	3.700
86	Điện Biên Phủ			
	- Đoạn từ ngã ba Cai Lang đến Hà Huy Tập	1	1,0	16.800
	- Đoạn từ Hà Huy Tập đến ngã ba Huế	1	0,8	13.440
87	Đình Công Tráng	3	0,8	4.960
88	Đình Lễ	5	0,9	2.520
89	Đình Tiên Hoàng (đoạn từ Ông Ích Khiêm đến kiệt Thuận Thành)	3	0,8	4.960
90	Đoàn Hữu Trưng	5	1,0	2.800
91	Đoàn Nhữ Hải	4	0,8	2.960
92	Đoàn Quý Phi	5	0,9	2.520
93	Đoàn Thị Điểm	3	1,2	7.440
94	Đoàn Trần Nghiệp	3	0,8	4.960
95	Đông Du	5	1,0	2.800
96	Đồng Khởi	5	1,0	2.800
97	Đỗ Nhuận	5	0,8	2.240
98	Đỗ Đăng Tuyển	5	1,0	2.800

99	Đỗ Quang	2	0,8	8.320
100	Đỗ Thúc Tịnh	4	1,0	3.700
101	Đỗ Xuân Hợp	4	0,8	2.960
102	Đội Cấn	5	1,0	2.800
103	Đội Cung	5	1,0	2.800
104	Đông Đa	1	1,1	18.480
105	Giang Văn Minh	5	1,1	3.080
106	Hà Huy Giáp	5	1,0	2.800
107	Hà Huy Tập			
	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến Điện Biên Phủ	2	0,9	9.360
	- Đoạn nối dài	2	0,8	8.320
108	Hà Thị Thân	4	1,0	3.700
109	Hà Văn Trí	5	0,8	2.240
110	Hải Hồ	3	1,0	6.200
111	Hải Phòng			
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến ngã 3 đường đi Siêu thị	1	0,9	15.120
	- Đoạn từ ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322) đến Lê Lợi	2	1,2	12.480
	- Đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía dãy nhà số chẵn có đường sắt chạy song song	3	1,0	6.200
	- Đoạn nối dài cũ (phía không có đường sắt)	4	0,9	3.330
	- Đoạn nối dài cũ (phía có đường sắt)	5	0,8	2.240
112	Hải Sơn			
	- Đoạn từ Hải Hồ đến Thanh Sơn	4	1,0	3.700
	- Đoạn còn lại	5	1,0	2.800
113	Hàm Nghi	1	1,2	20.160
114	Hàm Tử	5	1,2	3.360
115	Hàn Mạc Tử			
	- Đoạn có mặt cắt đường rộng 6 m	4	0,9	3.330
	- Đoạn còn lại	4	0,8	2.960
116	Hàn Thuyên	4	1,1	4.070
117	Hoa Lư	5	0,8	2.240
118	Hoà An 2	5	0,9	2.520
119	Hoài Thanh	5	1,1	3.080
120	Hoàng Diệu			
	- Đoạn từ ngã năm Phan Châu Trinh, Trần Quốc Toản, Trần Bình Trọng đến Trưng Nữ Vương	1	1,4	23.520
	- Đoạn từ Trưng Nữ Vương đến Duy Tân	2	1,1	11.440
121	Hoàng Dư Khương	4	0,9	3.330
122	Hoàng Hoa Thám	2	1,1	11.440
123	Hoàng Kế Viêm	5	0,9	2.520
124	Hoàng Ngọc Phách	5	1,0	2.800

125	Hoàng Quốc Việt	4	0,9	3.330
126	Hoàng Sa	4	1,0	3.700
127	Hoàng Tích Trí	4	1,0	3.700
128	Hoàng Văn Thụ	2	1,1	11.440
129	Hoàng Việt	5	1,0	2.800
130	Hoàng Xuân Hãn	4	1,3	4.810
131	Hoàng Xuân Nhị	4	0,9	3.330
132	Hồ Biểu Chánh	5	1,0	2.800
133	Hồ Đắc Di	4	1,0	3.700
134	Hồ Học Lãm	5	1,1	3.080
135	Hồ Huân Nghiệp	5	0,9	2.520
136	Hồ Nguyên Trùng	4	1,0	3.700
137	Hồ Quý Ly	4	1,0	3.700
138	Hồ Tông Thốc	5	1,0	2.800
139	Hồ Tùng Mậu	4	1,0	3.700
140	Hồ Xuân Hương	3	1,1	6.820
141	Huy Cận	4	1,0	3.700
142	Hùng Vương	1	1,5	25.200
143	Huỳnh Lý	4	1,0	3.700
144	Huỳnh Mẫn Đạt	5	1,0	2.800
145	Huỳnh Ngọc Huệ			
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Trường Lê Văn Tám	4	1,5	5.550
	- Đoạn còn lại	4	1,2	4.440
146	Huỳnh Tấn Phát	3	0,8	4.960
147	Huỳnh Thúc Kháng			
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Lê Đại Hành	3	1,3	8.060
	- Đoạn từ Lê Đại Hành đến Chu Văn An	3	1,0	6.200
148	Khúc Hạo	4	0,9	3.330
149	Kinh Dương Vương	3	0,8	4.960
150	Kỳ Đồng	4	1,1	4.070
151	Lâm Nhĩ	5	0,7	1.960
152	Lâm Quang Thụ	5	1,0	2.800
153	Lê Anh Xuân	5	0,8	2.240
154	Lê Bá Trinh	4	0,9	3.330
155	Lê Chân	4	0,9	3.330
156	Lê Cơ	4	0,9	3.330
157	Lê Duẩn	1	1,5	25.200
158	Lê Đại	5	1,0	2.800
159	Lê Đại Hành	4	1,0	3.700
160	Lê Đình Dương	1	0,9	15.120
161	Lê Đình Lý	1	0,9	15.120
162	Lê Đình Thám	2	1,0	10.400

163	Lê Độ	1	0,9	15.120
164	Lê Hồng Phong	2	1,2	12.480
165	Lê Hữu Trác	4	1,1	4.070
166	Lê Khôi	5	1,0	2.800
	Lê Lai			
167	- Từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai	3	1,2	7.440
	- Đoạn còn lại	3	1,0	6.200
	Lê Lợi			
168	- Đoạn từ Đông Đa - Lý Tự Trọng	1	0,8	13.440
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng - Lê Duẩn	1	0,9	15.120
	- Đoạn từ Lê Duẩn - Pasteur	1	1,1	18.480
169	Lê Ngân	4	0,9	3.330
170	Lê Ngô Cát	2	1,1	11.440
171	Lê Nỗ	4	0,9	3.330
172	Lê Phụ Trần	5	0,9	2.520
173	Lê Phụng Hiểu	4	0,9	3.330
174	Lê Quang Sung	4	0,9	3.330
175	Lê Quý Đôn	3	1,2	7.440
176	Lê Sát	4	0,9	3.330
177	Lê Tấn Trung	4	1,0	3.700
178	Lê Thanh Nghị	3	0,9	5.580
179	Lê Thánh Tôn	2	0,9	9.360
180	Lê Thị Hồng Gấm	4	1,0	3.700
181	Lê Thị Xuyên	4	0,9	3.330
182	Lê Trọng Tấn (đoạn thuộc phường An Khê)	5	1,0	2.800
183	Lê Văn An	5	1,0	2.800
184	Lê Văn Đức	4	0,9	3.330
185	Lê Văn Hiến	3	0,8	4.960
186	Lê Văn Hưu	4	1,1	4.070
187	Lê Văn Linh	5	1,0	2.800
188	Lê Văn Long	4	1,2	4.440
189	Lê Văn Thiêm	4	0,8	2.960
190	Lê Văn Thịnh	5	1,0	2.800
191	Lê Văn Thứ			
	- Đoạn từ Phó Đức Chính đến ngã ba Trạm biến áp Mân Thái 3	5	1,1	3.080
	- Đoạn còn lại	5	0,9	2.520
192	Lê Vĩnh Huy	4	0,9	3.330
193	Lương Định Của	4	1,3	4.810
194	Lương Ngọc Quyến	3	1,2	7.440
195	Lương Nhữ Học	4	1,0	3.700
196	Lương Thế Vinh	5	1,0	2.800

197	Lương Văn Can	5	1,2	3.360
198	Lưu Hữu Phước	4	0,8	2.960
199	Lưu Nhân Chú	5	1,0	2.800
200	Lưu Quý Kỳ			
	- Đoạn có lòng đường rộng 5,5 m	3	0,8	4.960
	- Đoạn có lòng đường rộng 3,5 m	4	1,1	4.070
201	Lưu Trọng Lư	5	0,8	2.240
202	Lý Chính Thắng	5	1,1	3.080
203	Lý Đạo Thành	4	0,9	3.330
204	Lý Nam Đế	5	0,8	2.240
205	Lý Nhân Tông	4	1,0	3.700
206	Lý Tế Xuyên	5	1,0	2.800
207	Lý Thái Tổ	1	1,4	23.520
208	Lý Thái Tông	3	0,9	5.580
209	Lý Thánh Tông (từ Ngô Quyền đến công kho Công ty Kim khí)	5	1,0	2.800
210	Lý Thường Kiệt	2	0,9	9.360
211	Lý Tự Trọng			
	- Đoạn từ Bạch Đằng đến Hải Hồ	2	1,0	10.400
	- Đoạn còn lại (từ Hải Hồ đến Thanh Sơn)	2	0,8	8.320
212	Lý Văn Tố	4	0,9	3.330
213	Mạc Đĩnh Chi	3	1,0	6.200
214	Mạc Thị Bưởi	5	0,9	2.520
215	Mai Dị	4	0,9	3.330
216	Mai Hắc Đế			
	- Đoạn đã trải nhựa	3	0,8	4.960
	- Đoạn còn lại chưa mở rộng nâng cấp	5	0,8	2.240
217	Mai Lão Bạng			
	- Đoạn từ Châu Văn Liêm đến hết nhà số 86	4	0,9	3.330
	- Đoạn còn lại	5	1,0	2.800
218	Mai Xuân Thưởng	4	1,1	4.070
219	Mẹ Nhu	4	1,1	4.070
220	Mỹ An 1	5	0,8	2.240
221	Mỹ An 2	5	0,8	2.240
222	Mỹ An 3	5	0,8	2.240
223	Mỹ An 4	5	0,8	2.240
224	Mỹ An 5	5	0,8	2.240
225	Mỹ An 6	5	0,8	2.240
226	Mỹ An 7	5	0,8	2.240
227	Mỹ An 8	5	0,8	2.240
228	Mỹ An 9	5	0,8	2.240
229	Mỹ An 10	5	0,8	2.240

230	Mỹ An 11	5	0,8	2.240
231	Mỹ An 12	5	0,8	2.240
232	Mỹ An 14	5	0,8	2.240
233	Mỹ An 15	5	0,8	2.240
234	Mỹ An 16	5	0,8	2.240
235	Mỹ An 17	5	1,0	2.800
236	Mỹ An 18	5	0,8	2.240
237	Mỹ An 19	5	0,7	1.960
238	Mỹ An 20	5	0,8	2.240
239	Mỹ An 21	5	0,8	2.240
240	Nam Thọ 1	5	0,8	2.240
241	Nam Thọ 2	5	0,8	2.240
242	Nam Thọ 3	5	0,8	2.240
243	Nam Thọ 4	5	0,8	2.240
244	Nam Thọ 5	5	0,8	2.240
245	Nam Trân			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường 10,5m chưa đặt tên	4	1,3	4.810
	- Đoạn từ đường 10,5m chưa đặt tên đến đường sắt	4	1,2	4.440
246	Nại Hiên Đông 1	5	0,8	2.240
247	Nại Hiên Đông 2	5	0,8	2.240
248	Nại Hiên Đông 3	5	0,8	2.240
249	Nại Hiên Đông 4	5	0,8	2.240
250	Nại Hiên Đông 5	5	0,8	2.240
251	Nại Hiên Đông 6	5	0,8	2.240
252	Nại Hiên Đông 7	5	0,8	2.240
253	Nại Hiên Đông 8	5	0,8	2.240
254	Nại Hiên Đông 9	5	0,8	2.240
255	Nại Hiên Đông 10	5	0,8	2.240
256	Ngô Đức Kế	5	0,8	2.240
257	Ngô Gia Tự			
	- Đoạn từ Hải Phòng đến Hùng Vương	1	0,9	15.120
	- Đoạn từ Hùng Vương đến Trần Bình Trọng	1	0,8	13.440
258	Ngô Quyền			
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Thoại đến Nguyễn Trung Trực	3	0,9	5.580
	- Đoạn từ Nguyễn Trung Trực đến Yết Kiêu	4	1,2	4.440
259	Ngô Tất Tố	3	0,9	5.580
260	Ngô Thế Vinh	5	1,0	2.800
261	Ngô Thị Liễu	5	1,0	2.800
262	Ngô Thì Sĩ	5	0,9	2.520
263	Ngô Trí Hoà	5	0,8	2.240
264	Ngô Văn Sở	3	1,0	6.200

265	Ngọc Hân	5	1,1	3.080
266	Ngũ Hành Sơn	3	0,9	5.580
267	Nguyễn Hồng	4	0,8	2.960
268	Nguyễn Biểu	4	0,8	2.960
269	Nguyễn Bình	4	0,9	3.330
270	Nguyễn Bình Khiêm	4	1,0	3.700
271	Nguyễn Cao	5	0,8	2.240
272	Nguyễn Cảnh Chân	3	1,0	6.200
273	Nguyễn Cảnh Dị	3	0,8	4.960
274	Nguyễn Chế Nghĩa	5	0,8	2.240
275	Nguyễn Chí Điều	4	0,9	3.330
276	Nguyễn Chí Thanh			
	- Đoạn từ Lê Hồng Phong đến Lê Duẩn	1	0,9	15.120
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Lý Thường Kiệt	1	0,8	13.440
277	Nguyễn Công Trứ			
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Ngô Quyền	4	0,9	3.330
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến hết Chùa Phật giáo Mỹ Khê	3	0,9	5.580
	- Đoạn từ Chùa Phật giáo Mỹ Khê đến đường Sơn Trà - Điện Ngọc	4	0,9	3.330
278	Nguyễn Cư Trinh	4	1,1	4.070
279	Nguyễn Du	2	1,0	10.400
280	Nguyễn Duy	5	1,1	3.080
281	Nguyễn Duy Hiệu	3	1,0	6.200
282	Nguyễn Địa Lô	5	0,8	2.240
283	Nguyễn Đình Trọng	3	1,0	6.200
284	Nguyễn Đình Tứ	5	1,0	2.800
285	Nguyễn Đỗ Cung	5	1,0	2.800
286	Nguyễn Đỗ Mục	4	1,0	3.700
287	Nguyễn Đông Chi	4	1,0	3.700
288	Nguyễn Đức Cảnh	3	0,8	4.960
289	Nguyễn Đức Trung	3	0,9	5.580
290	Nguyễn Gia Thiều	4	1,2	4.440
291	Nguyễn Gia Trí	5	0,8	2.240
292	Nguyễn Hiền	5	0,8	2.240
293	Nguyễn Hoàng	2	1,0	10.400
294	Nguyễn Huy Lượng	5	0,8	2.240
295	Nguyễn Hữu Cảnh	3	0,8	4.960
296	Nguyễn Hữu Dật	3	0,8	4.960
297	Nguyễn Hữu Thọ			
	- Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến Phan Đăng Lưu	2	1,0	10.400
	- Đoạn từ Phan Đăng Lưu đến Cách Mạng Tháng Tám	2	0,8	8.320
	- Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến đường vensông	3	1,2	7.440

298	Nguyễn Khắc Nhu	5	1,0	2.800
299	Nguyễn Khánh Toàn	4	0,9	3.330
300	Nguyễn Khoái	4	1,1	4.070
301	Nguyễn Lai	5	1,0	2.800
302	Nguyễn Lộ Trạch	4	0,9	3.330
303	Nguyễn Mộng Tuân	5	1,0	2.800
304	Nguyễn Nghiêm	4	0,9	3.330
305	Nguyễn Nhàn	5	0,8	2.240
306	Nguyễn Nho Túy	5	1,0	2.800
307	Nguyễn Phan Vinh	4	1,0	3.700
308	Nguyễn Phẩm	5	1,0	2.800
309	Nguyễn Phi Khanh	3	1,0	6.200
310	Nguyễn Phong Sắc	4	1,0	3.700
311	Nguyễn Phước Nguyên	4	1,1	4.070
312	Nguyễn Quang Bích	5	1,0	2.800
313	Nguyễn Quý Đức	5	1,0	2.800
314	Nguyễn Sơn	4	0,9	3.330
315	Nguyễn Súy	5	1,1	3.080
316	Nguyễn Tất Thành			
	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến cầu Phú Lộc	3	0,8	4.960
	- Đoạn từ cầu Phú Lộc đến Lê Độ (núi dài)	3	1,0	6.200
	- Đoạn từ Lê Độ (núi dài) đến Ông Ích Khiêm	3	1,1	6.820
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến đường 3 Tháng 2	2	1,0	10.400
317	Nguyễn Thái Bình	5	1,1	3.080
318	Nguyễn Thái Học	1	1,3	21.840
319	Nguyễn Thành Hân	4	1,2	4.440
320	Nguyễn Thành Ý	5	0,8	2.240
321	Nguyễn Thi	5	0,8	2.240
322	Nguyễn Thị Định	3	0,8	4.960
323	Nguyễn Thị Hồng	5	0,8	2.240
	Nguyễn Thị Minh Khai			
324	- Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Quang Trung	1	0,8	13.440
	- Đoạn từ Quang Trung đến Hùng Vương	1	0,9	15.120
325	Nguyễn Thị Thập	4	0,9	3.330
326	Nguyễn Thiện Thuật	3	1,1	6.820
327	Nguyễn Thiếp	5	1,0	2.800
328	Nguyễn Thông	4	1,0	3.700
329	Nguyễn Thuật	5	0,7	1.960
330	Nguyễn Thượng Hiền	5	1,0	2.800
331	Nguyễn Trác	5	1,1	3.080
332	Nguyễn Trung Ngạn	5	1,0	2.800
333	Nguyễn Trung Trực			

	- Đoạn chưa nâng cấp	4	1,0	3.700
	- Đoạn đã nâng cấp (theo Điều 7 của Bản Quy định)			
334	Nguyễn Trãi	2	1,1	11.440
	Nguyễn Tri Phương			
335	- Đoạn có dải phân cách	2	1,2	12.480
	- Đoạn không có dải phân cách	2	1,1	11.440
336	Nguyễn Trường Tộ	4	1,3	4.810
337	Nguyễn Tuân	4	0,8	2.960
338	Nguyễn Tư Giản	5	0,9	2.520
339	Nguyễn Văn Bổng	4	1,0	3.700
340	Nguyễn Văn Huyền	4	1,0	3.700
341	Nguyễn Văn Linh	1	1,5	25.200
342	Nguyễn Văn Siêu	4	0,8	2.960
343	Nguyễn Văn Thoại	3	1,2	7.440
344	Nguyễn Văn Tố	4	1,0	3.700
	Nguyễn Văn Trỗi			
345	- Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu	2	0,9	9.360
	- Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn và quận Sơn Trà	4	1,0	3.700
346	Nguyễn Viết Xuân	5	0,8	2.240
347	Nguyễn Xuân Nhĩ	4	0,9	3.330
348	Nguyễn Xuân Ôn	5	1,0	2.800
349	Nơ Trang Long	5	0,9	2.520
	Núi Thành			
350	- Đoạn từ Trưng Nữ Vương đến Duy Tân	2	1,4	14.560
	- Đoạn từ Duy Tân đến Phan Đăng Lưu	2	1,1	11.440
	- Đoạn từ Phan Đăng Lưu đến Cách Mạng Tháng Tám	2	1,0	10.400
	Ông Ích Đường (phía thuộc địa phận phường Khuê Trung)			
351	- Đoạn từ phía Bắc cầu Cẩm Lệ đến Cách mạng Tháng Tám	3	0,9	5.580
	- Đoạn từ Cách mạng Tháng Tám đến tường rào sân bay	4	1,0	3.700
	Ông Ích Khiêm			
352	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Lê Đình Dương	1	1,0	16.800
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Quang Trung	1	1,2	20.160
	- Đoạn từ Quang Trung đến Nguyễn Tất Thành	1	0,9	15.120
353	Pasteur	2	1,3	13.520
354	Phạm Đình Hồ	4	0,9	3.330
355	Phạm Hồng Thái			
	- Đoạn từ Phan Châu Trinh đến Nguyễn Chí Thanh	2	1,3	13.520
	- Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến Yên Bái	2	1,1	11.440

356	Phạm Huy Thông	4	0,9	3.330
357	Phạm Hữu Kính	5	1,2	3.360
358	Phạm Ngọc Thạch	3	0,9	5.580
359	Phạm Ngũ Lão	4	1,4	5.180
360	Phạm Nhữ Tăng	4	1,4	5.180
361	Phạm Phú Thứ	2	0,9	9.360
362	Phạm Sư Mạnh	5	1,0	2.800
363	Phạm Thế Hiển	5	1,0	2.800
364	Phạm Tứ	4	1,3	4.810
365	Phạm Văn Bạch	5	0,8	2.240
366	Phạm Văn Đồng	2	1,0	10.400
367	Phạm Văn Nghị	2	1,0	10.400
368	Phan Anh	4	1,0	3.700
369	Phan Bội Châu	3	1,2	7.440
370	Phan Châu Trinh			
	- Đoạn từ Pasteur đến Trần Quốc Toản	1	1,3	21.840
	- Đoạn từ Trần Quốc Toản đến Lê Đình Dương	1	1,2	20.160
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Trưng Nữ Vương	1	1,1	18.480
371	Phan Bá Phiến	5	1,0	2.800
372	Phan Bội	4	0,9	3.330
373	Phan Đăng Lưu	2	0,9	9.360
374	Phan Đình Phùng	2	1,3	13.520
375	Phan Hành Sơn	3	0,8	4.960
376	Phan Huy Chú	4	0,8	2.960
377	Phan Huy Ích	4	0,8	2.960
378	Phan Huy Ôn	5	1,2	3.360
379	Phan Kế Bính	4	0,9	3.330
380	Phan Phu Tiên	5	0,8	2.240
381	Phan Thanh	2	1,2	12.480
382	Phan Thành Tài	3	1,0	6.200
383	Phan Thúc Duyện	5	0,8	2.240
384	Phan Tứ	5	0,8	2.240
385	Phan Văn Trị	4	1,0	3.700
386	Phó Đức Chính			
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến nhà số 43	4	0,9	3.330
	- Đoạn còn lại	5	0,9	2.520
387	Phùng Chí Kiên	5	1,0	2.800
388	Phùng Hưng	4	1,0	3.700
389	Phùng Khắc Khoan	4	0,8	2.960
390	Phước Mỹ 1	4	0,8	2.960
391	Phước Mỹ 2	5	0,8	2.240
392	Phước Mỹ 3	5	0,8	2.240

393	Quang Trung	1	1,1	18.480
394	Sương Nguyệt Anh	5	0,8	2.240
395	Tản Đà	3	1,2	7.440
396	Tân Hải 1, Tân Hải 2, Tân Hải 3	5	0,8	2.240
397	Tân Trào	5	0,9	2.520
398	Tăng Bạt Hổ	2	1,0	10.400
399	Thạch Lam	5	1,0	2.800
400	Thái Phiên	2	1,3	13.520
401	Thái Thị Bôi	3	1,2	7.440
402	Thanh Duyên	4	1,3	4.810
403	Thanh Hải	4	1,5	5.550
404	Thanh Long	4	1,3	4.810
405	Thanh Sơn	4	1,5	5.550
406	Thanh Thủy			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến đường 3 Tháng 2	3	1,2	7.440
	- Đoạn còn lại	5	1,0	2.800
407	Thanh Tịnh	4	1,0	3.700
408	Thành Thái	4	1,2	4.440
409	Thân Cảnh Phúc	5	1,0	2.800
410	Thân Nhân Trung	4	0,8	2.960
411	Thế Lữ	4	0,8	2.960
412	Thi Sách	3	0,8	4.960
413	Thích Quảng Đức	4	1,0	3.700
414	Thủ Khoa Huân	5	0,9	2.520
415	Tiểu La			
	- Đoạn từ đường 2 Tháng 9 đến Núi Thành	2	1,2	12.480
	- Đoạn từ đường Núi Thành đến Mai Dịch	4	1,2	4.440
416	Tô Hiến Thành	5	1,0	2.800
417	Tô Ngọc Vân	3	0,9	5.580
418	Tô Vĩnh Diện	5	0,7	1.960
419	Tố Hữu	4	1,2	4.440
420	Tôn Quang Phiệt	4	1,0	3.700
421	Tôn Thất Đạm	1	0,9	15.120
422	Tôn Thất Thiệp	5	0,6	1.680
423	Tôn Thất Thuyết	5	1,2	3.360
424	Tôn Thất Tùng	3	1,1	6.820
425	Tổng Duy Tân	5	1,0	2.800
426	Tổng Phước Phổ	3	1,1	6.820
427	Trần Anh Tông	4	1,0	3.700
428	Trần Bình Trọng	2	1,2	12.480
429	Trần Cao Vân			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến Hà Huy Tập	2	1,1	11.440

	- Đoạn còn lại	2	0,8	8.320
430	Trần Đăng Ninh	3	1,0	6.200
431	Trần Đình Phong	5	1,0	2.800
432	Trần Huy Liệu	5	0,8	2.240
433	Trần Hưng Đạo (phần đã xây dựng xong)			
	- Đoạn đối diện công viên	2	0,9	9.360
	- Các đoạn còn lại	2	0,8	8.320
434	Trần Hữu Trang	5	1,2	3.360
435	Trần Kế Xương	2	1,0	10.400
436	Trần Khánh Dư	5	0,9	2.520
437	Trần Khát Chân	5	0,9	2.520
438	Trần Kim Bảng	5	1,0	2.800
439	Trần Mai Ninh	5	1,0	2.800
440	Trần Nhân Tông	4	1,0	3.700
441	Trần Nhật Duật	5	0,8	2.240
	Trần Phú			
442	- Đoạn từ Đông Đa đến Lê Duẩn	1	0,8	13.440
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Trần Quốc Toản	1	1,0	16.800
	- Đoạn từ Trần Quốc Toản đến Trưng Nữ Vương	1	0,9	15.120
443	Trần Phước Thành	4	1,1	4.070
444	Trần Quang Diệu	3	1,0	6.200
	Trần Quang Khải			
445	- Đoạn từ Nguyễn Phan Vinh đến Trạm dân phòng khối 4 Thọ Quang	5	1,0	2.800
	- Đoạn còn lại	5	0,8	2.240
	Trần Quốc Toản			
446	- Đoạn từ ngã năm đến Nguyễn Chí Thanh	2	1,3	13.520
	- Đoạn còn lại	2	1,2	12.480
447	Trần Quý Cáp	2	0,9	9.360
448	Trần Thái Tông	5	1,0	2.800
449	Trần Thánh Tông	4	1,1	4.070
	Trần Thị Lý			
450	- Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu	4	1,2	4.440
	- Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn	5	0,9	2.520
451	Trần Thủ Độ	4	1,1	4.070
452	Trần Tông	3	1,3	8.060
453	Trần Văn Dư	5	1,0	2.800
454	Trần Văn Đang	5	1,0	2.800
455	Trần Văn Giáp	4	0,9	3.330
456	Trần Văn Ỗn (đoạn có chiều rộng lòng đường 7,5m)	5	1,0	2.800
457	Trần Xuân Lê			

	- Đoạn từ Huỳnh Ngọc Huệ đến Công an quận Thanh Khê	4	0,9	3.330
	- Đoạn còn lại	4	0,8	2.960
458	Trần Xuân Soạn	5	1,0	2.800
	Triệu Nữ Vương			
459	- Đoạn từ Hoàng Diệu đến Lê Đình Dương	1	1,0	16.800
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Lê Duẩn	1	1,3	21.840
460	Triệu Việt Vương	3	1,0	6.200
461	Trịnh Đình Thảo	3	0,9	5.580
462	Trịnh Hoài Đức	5	1,0	2.800
463	Trung Nhị	4	1,0	3.700
464	Trương Chí Cương	3	1,2	7.440
465	Trương Định	5	1,0	2.800
466	Trương Hán Siêu	4	0,9	3.330
467	Trương Quang Giao	5	1,0	2.800
	Trường Chinh (phía thuộc địa phận phường An Khê)			
468	- Đoạn từ ngã ba Huế đến trụ sở UBND phường An Khê	3	1,0	6.200
	- Đoạn từ trụ sở UBND phường An Khê đến hết địa phận phường An Khê	3	0,8	4.960
	Trung Nữ Vương			
469	- Đoạn từ Bảo tàng Chăm đến Duy Tân	2	1,0	10.400
	- Đoạn còn lại	2	0,9	9.360
470	Tuệ Tĩnh	3	1,3	8.060
471	Văn Cao	3	1,1	6.820
472	Văn Cận	5	1,0	2.800
473	Võ Như Hưng	5	0,9	2.520
474	Võ Thị Sáu	4	1,5	5.550
475	Võ Văn Tần	1	1,2	20.160
476	Võ Trường Toản	5	1,0	2.800
477	Vũ Đình Long	5	1,1	3.080
478	Vũ Hữu	4	1,0	3.700
	Vũ Ngọc Phan			
479	- Đoạn đối diện với chợ Hoà Khánh	3	1,0	6.200
	- Đoạn còn lại	3	0,9	5.580
480	Vũ Quỳnh	5	0,8	2.240
481	Vũ Tông Phan	5	0,8	2.240
482	Vũ Trọng Hoàng	4	1,0	3.700
483	Vũ Trọng Phụng			
	- Đoạn từ đường Đặng Nguyên Cẩn đến đường Nguyễn Bình	5	0,8	2.240
	- Đoạn từ đường Nguyễn Bình đến đường ven sông	5	1,0	2.800

484	Vũ Văn Dũng	3	1,0	6.200
485	Xuân Diệu	3	1,0	6.200
486	Xuân Thủy	3	0,8	4.960
487	Ỡ Lan Nguyễn Phi	4	1,0	3.700
	Ỡ Bái			
488	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Thái Học	2	1,2	12.480
	- Đoạn từ Nguyễn Thái Học đến Lê Hồng Phong	2	1,0	10.400
489	Ỡ Thế	5	1,1	3.080
490	Ỡ Kiều	4	1,0	3.700
491	Đường từ Trường Chinh (nhà số 181) vào khu dân cư Phần Lãng (đoạn đã tráng nhựa)	4	1,4	5.180
492	Đường từ Nguyễn Công Trứ đến đường Sơn Trà - Điện Ngọc (đoạn đường Nguyễn Văn Thoại cũ)	5	1,1	3.080
	Đường Phước Trường (cũ)			
493	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ đi ngang qua đường Phạm Văn Đồng đến công liên phường	5	0,8	2.240
	- Đoạn từ công liên phường đến đường Lê Văn Thứ			1.500
494	Đường từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Văn Thứ (đường sắt cũ)			1.640
495	Đường nội bộ trong khu tập thể Hòa Cường: (chỉ áp dụng đối với những đường chưa đặt tên)			
	- Lòng đường rộng từ 4 m đến dưới 5 m			4.370
	- Lòng đường rộng từ 3 m đến dưới 4 m			2.810
	- Lòng đường rộng dưới 3 m			1.980

	- KDC phường Phước Mỹ, An Hải Bắc	1.550	2.000	1.950	2.550	3.000	5.000	4.500	5.500	5.000
	- KDC các phường còn lại	1.450	1.900	1.850	2.200	2.400	4.050	3.700	4.500	4.200
4	Quận Ngũ hành Sơn									
	- Các phường Mỹ An, Khuê Mỹ	1.550	2.000	1.950	2.550	3.000	5.000	4.500	5.500	5.000
	- Các phường Hoà Hải, Hoà Quý	750	1.000	950	1.300	1.500	2.200	2.000	4.000	3.500
5	Quận Liên Chiểu									
	- Các KDC: Thanh Vinh, Đa Phước (Hoà Khánh Bắc), Khánh Sơn 1 (Hoà Khánh Nam)	960	1.250	1.200	1.560	2.050	3.250	2.750	4.130	3.600
	- Các KDC còn lại	1.200	1.500	2.000	2.500	3.000	3.600	3.500	5.000	4.500
6	Quận Cẩm Lệ									
	- Các KDC	1.600	1.870	2.000	2.500	3.000	5.000	4.500	5.650	5.200

	thuộc phường Khuê Trung									
	- KDC các phường còn lại	1.080	1.400	1.350	1.650	2.200	3.400	3.000	4.200	3.700
7	Huyện Hoà Vang									
	- Các KDC thuộc các xã đồng bằng									
	+ Các KDC phía nam Cầu Cẩm Lệ	1.100	1.400	1.350	1.650	2.200	3.400	3.000	4.300	3.700
	+ Các KDC còn lại	420	520	500	620	800	1.150	1.000	1.350	1.150
	- Các KDC thuộc các xã miền núi	250	400	350	480	450	650	630	900	800

II. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tính bằng 70% giá đất ở

B. Giá đất của một số dự án cụ thể:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên dự án					Đất ở	Đất SXKD
1	Đường Sơn Trà - Điện Ngọc:						
	+ Đoạn thuộc phường Thọ Quang, Mân Thái:					8.000	5.600
	+ Đoạn thuộc phường Phước Mỹ:					11.700	8.200
	+ Đoạn thuộc phường Mỹ An, Khuê Mỹ:					9.000	6.300

	+ Đoạn thuộc phường Hoà Hải:					6.400	4.500
2	Khu Đảo Xanh và khu Công viên Bắc tượng đài					8.600	6.000
3	Khu Đông Nam tượng đài					7.900	5.500

*** Ghi chú:**

- Giá đất quy định tại mục A áp dụng đối với các đường có vỉa hè rộng mỗi bên từ 3m đến 5m; trường hợp vỉa hè dưới 3m giảm 10%, hoặc trên 5m tăng 10% so với các mức giá trên.

- Đường có chiều rộng lòng đường 4,5m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 3,5m và 5,5m.

- Đường có chiều rộng lòng đường 6,5m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 5,5m và 7,5m.

- Đường có chiều rộng lòng đường 9m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 7,5m và 10,5m.

- Đường có chiều rộng lòng đường 11,5m giá đất tính tăng 10% so với giá đất của đường 10,5m.

- Đường có chiều rộng lòng đường nhỏ hơn 0,5m so với những đường có chiều rộng lòng đường đã quy định thì áp dụng theo giá đất của đường dùng để so sánh (Ví dụ: Đường 5,25m áp dụng giá đất theo đường 5,5m).

- Các mức giá quy định trên là giá tối thiểu, Trường hợp giá chuyển nhượng thực tế ghi trong hợp đồng cao hơn giá quy định tối thiểu thì áp dụng giá ghi trong hợp đồng.

Phụ lục số 4**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ GIÁ ĐẤT Ở VEN TRUNG TÂM ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Quyết định số 35 /2009/QĐ-UBND
ngày 24/12/2009 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
1	Âu Cơ			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Đình Trọng	4	1,3	4.810
	- Đoạn từ Nguyễn Đình Trọng đến Lạc Long Quân	5	0,9	2.520
2	Bùi Chát	5	0,7	1.960
3	Cách mạng Tháng Tám			
	- Đoạn từ ngã tư Cẩm Lệ đến XN Bê tông tươi Hải Vân	3	0,8	4.960
	- Đoạn từ XN bê tông tươi Hải Vân đến cầu vượt	3	0,6	3.720
4	Chu Cẩm Phong	5	0,8	2.240
5	Hải Triều	5	0,8	2.240
6	Hoà An 1	5	0,7	1.960
7	Hoà An 3	5	0,7	1.960
8	Hoà An 4	5	0,7	1.960
9	Hoà An 5	5	0,7	1.960
10	Hoà Mỹ 1	5	0,7	1.960
11	Hoà Mỹ 2	5	0,5	1.400
12	Hoà Mỹ 3	5	0,5	1.400
13	Hoà Mỹ 4	5	0,5	1.400
14	Hoàng Văn Thái (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến cống thoát nước giữa 2 phường Hoà Khánh Nam và Hoà Minh)	4	1	3.700
15	Hoàng Văn Thái (đoạn từ cống thoát nước giữa 2 phường Hoà Khánh Nam và Hoà Minh đến cuối đường Hoàng Văn Thái - ngã ba đi Đà Sơn)	4	0,7	2.590
16	Huyền Trân Công Chúa	5	0,8	2.240
17	Nam Cao	5	0,8	2.240
18	Ngô Chân Lưu	5	0,7	1.960
19	Ngô Nhân Tịnh	5	0,7	1.960
20	Ngô Sĩ Liên (đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến đường sắt)	5	0,7	1.960

21	Ngô Thời Nhậm (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường sắt)	5	0,9	2.520
22	Nguyễn Chánh	5	0,7	1.960
23	Nguyễn Công Hoan			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến ngã ba Bà Sự	5	0,6	1.680
	- Đoạn từ ngã ba Bà Sự giáp nghĩa địa Gò Gạch	5	0,5	1.400
24	Nguyễn Huy Tưởng			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Bệnh viện Lao	5	0,7	1.960
	- Đoạn còn lại	5	0,5	1.400
25	Nguyễn Khuyến			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Trường Công nhân Bưu điện	5	0,6	1.680
	- Đoạn từ Trường Công nhân Bưu điện đến hết đường nhựa	5	0,5	1.400
26	Nguyễn Như Hạnh			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến tiếp giáp đường sắt	5	0,6	1.680
	- Đoạn còn lại	5	0,5	1.400
27	Nguyễn Lương Bằng			
	- Đoạn từ Âu Cơ đến Trường ĐH Kỹ thuật	3	1	6.200
	- Đoạn từ Trường ĐH Kỹ thuật đến Phan Văn Định	3	0,8	4.960
	- Đoạn từ Phan Văn Định đến Trường PTCS Hòa Hiệp	4	0,9	3.330
	- Đoạn từ Trường PTCS Hòa Hiệp đến cầu Nam Ô	3	0,8	4.960
28	Nguyễn Văn Cừ			
	- Đoạn từ cầu Nam Ô đến hết nhà số 46			
	+ Phía không có đường sắt	5	1	2.800
	+ Phía có đường sắt	5	0,7	1.960
	- Đoạn từ nhà số 46 đến cầu Trắng	5	1	2.800
	- Đoạn từ cầu Trắng đến chân đèo Hải Vân	5	0,8	2.240
29	Ông Ích Đường (thuộc địa phận phường Hoà Thọ Đông)			
	- Đoạn từ phía Bắc cầu Cẩm Lệ đến Cách Mạng Tháng Tám	3	0,9	5.580
	- Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến tường rào sân bay	4	1	3.700
30	Phạm Như Xương (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến hết đồn Công an phường Hoà Khánh cũ)	5	0,8	2.240
31	Phan Văn Định	5	0,7	1.960
32	Tô Hiệu			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường sắt	5	0,6	1.680

	- Đoạn còn lại (bao gồm đoạn nối dài chưa đặt tên)	5	0,5	1.400
33	Tôn Dẫn	5	0,6	1.680
34	Tôn Đức Thắng			
	- Đoạn từ ngã ba Huế đến cầu Đa Cô	3	1,1	6.820
	- Đoạn từ cầu Đa Cô đến cổng Hòa Khánh	3	1	6.200
	- Đoạn từ cổng Hòa Khánh đến Âu Cơ	3	1,2	7.440
35	Trần Đại Nghĩa	5	0,7	1.960
36	Trần Văn Ôn (đoạn có chiều rộng lòng đường 5,5m)	5	0,7	1.960
37	Trường Chinh (đoạn còn lại ở phía Đông thuộc phường Hòa Phát)	4	0,8	2.960
38	Đường từ Cách mạng Tháng Tám đến giáp đường 5,5m đi ra Quốc lộ 1A (đường vào Xí nghiệp may Hoà Vang cũ)	4	1	3.700
39	Đường từ Nguyễn Lương Bằng đi qua UBND phường Hoà Khánh Bắc vòng đến giáp đường Âu Cơ (Lạc Long Quân)	4	0,8	2.960

Phụ lục số 5

**BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN NGŨ HÀNH SƠN**
(Kèm theo Quyết định số 35/2009/QĐ-UBND
ngày 24/12/2009 của UBND thành phố Đà Nẵng)

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I	Phường Khuê Mỹ				
1	Đường K20 (từ Lê Văn Hiến đến Nguyễn Đình Chiểu)	1	I	1,2	1.200
2	Trần Hoàn (từ Lê Văn Hiến đến Nguyễn Đình Chiểu)	1	I	0,9	900
3	Nguyễn Đình Chiểu				
	- Đoạn từ Lê Văn Hiến đến giáp đường vào kho xi măng	1	I	1,1	1.100
	- Đoạn còn lại	1	I	0,9	900
II	Phường Hòa Hải				
A	Các đường về phía Đông của đường Lê Văn Hiến và Trần Đại Nghĩa				
1	Nguyễn Duy Trinh				
	- Từ Lê Văn Hiến đến ngã 3 đi dốc Lài	1	I	0,8	800
	- Đoạn còn lại	1	II	0,9	684
2	Phạm Nội (từ Lê Văn Hiến đến giáp Nghĩa trang liệt sĩ Hoà Hải)	1	I	0,9	900
3	Đường từ Lê Văn Hiến đến Trại nuôi tằm Úc	2	I	1,2	624
4	Đường từ Lê Văn Hiến đến khu quân sự (Lữ 173)	2	I	1,1	572
5	Đường từ Lê Văn Hiến đến khu Quân sự (cũ)	2	I	1,1	572
6	Đường từ đường Sơn Trà - Điện Ngọc đến đường vào nhà nghỉ Công an	1	I	1,0	1.000
7	Đường từ Huyện Trần Công Chứa đến Khu du lịch ITC (cũ)	1	I	0,9	900
8	Đường từ Huyện Trần Công Chứa (cổng 2 núi Thủy Sơn) đến đường Nguyễn Duy Trinh (Đông Hải 1)				
	- Đoạn 150m từ Nguyễn Duy Trinh đi về hướng cổng 2 núi Thủy Sơn	2	I	1,0	520
	- Đoạn còn lại	2	I	0,9	468
9	Đường từ Khách sạn Du lịch Non Nước đến giáp đường Nguyễn Duy Trinh (Đông Hải 2)	2	I	1,0	520

10	Đường từ chợ Hòa Hải (cũ) đến Tân Trà	2	I	0,8	416
11	Đường từ Trần Đại Nghĩa đến xóm Bàu	2	II	1,1	431
12	Đường từ Trần Đại Nghĩa đến Trường Tiểu học Lê Văn Hiến	2	II	1,1	431
13	Các khu dân cư An Nông, Tân Trà, Đông Trà:				
	- Đường rộng từ 5 m trở lên	2	II	1,1	431
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,1	334
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,2	269
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,3	187
14	Khu dân cư Đông Hải, Sơn Thủy:				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1,0	520
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,1	440
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,2	355
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,2	240
B	<i>Các đường về phía Tây đường Lê Văn Hiến</i>				
1	Bà Bang Nhân (từ Lê Văn Hiến đến đường Sơn Thủy - Đa Mặn)	1	I	1,0	1.000
2	Đặng Thái Thân	1	I	1,0	1.000
3	Lương Thúc Kỳ	1	I	1,0	1.000
4	Sư Vạn Hạnh (từ Lê Văn Hiến đến Chùa Quan Thế Âm)	1	I	1,1	1.100
5	Đường Sơn Thủy - Đa Mặn (từ đường Sư Vạn Hạnh đến giáp đường Bà Bang Nhân)	1	I	0,8	800
C	<i>Các đường còn lại từ Lê Văn Hiến đi Sơn Thủy</i>				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1,1	572
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,2	480
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,2	355
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,3	260
D	<i>Các đường về phía Tây đường Trần Đại Nghĩa</i>				
1	Huỳnh Bá Chánh	1	II	1,0	760
2	Lưu Quang Vũ (từ Trần Đại Nghĩa đến giáp Hoà Quý)	1	II	1,0	760
3	Mai Đăng Chơn				
	- Đoạn từ Trần Đại Nghĩa đến hết KDC phố chợ Hòa Hải mở rộng.	1	II	1,2	912
	- Đoạn còn lại đến giáp Hoà Quý	1	II	1,0	760
III	Phường Hoà Quý				
1	Bình Kỳ (từ Mai Đăng Chơn đến cầu Quốc)	2	II	1,1	431
2	Lưu Quang Vũ (Đường Cai Lanh cũ)	1	II	0,7	532
	Riêng đoạn có chung mặt tiền với phường Hoà Hải	1	II	1,0	760
3	Mai Đăng Chơn				
	- Đoạn từ giáp Hoà Hải đến kênh KN9 HTXNN1	1	II	0,7	532

	Hoà Quý				
	- Đoạn còn lại (từ kênh KN9 đến giáp xã Điện Ngọc - Quảng Nam)	1	III	0,9	461
4	Đường từ Lưu Quang Vũ đến Mai Đăng Chơn (Khái Tây 1 đến Khái Tây 2)	2	II	0,8	314
5	Đường từ Lưu Quang Vũ đi Điện Ngọc (từ giáp Lưu Quang Vũ đến lò gạch 1/5)	2	II	0,8	314
6	Đường từ Bình Kỳ đến Khe nước	2	II	0,7	274
7	Các khu dân cư thuộc khu vực: Hải An, Khái Tây 1, Khái Tây 2, Bá Tùng, Bình Kỳ				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	0,8	314
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	0,9	274
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,0	224
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,3	187
8	Các khu dân cư thuộc khu vực: An Lưu, Mân Quang, Khuê Đông 1, Khuê Đông 2, Thị An				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	0,7	274
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	0,8	243
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	0,9	202
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,0	144

Phụ lục số 6

**BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở
TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN LIÊN CHIÊU**

(Kèm theo Quyết định số 35/2009/QĐ-UBND
ngày 24/12/2009 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I	Phường Hòa Minh				
1	Ngô Thì Nhậm (đoạn còn lại)	1	I	1,1	1.100
2	Nguyễn Khuyến (đoạn còn lại)	1	I	0,9	900
3	Đường từ nút giao thông Tô Hiệu - Ngô Chân Lưu đến chợ Hoà Mỹ ra đường Tôn Đức Thắng (phía cầu Đa Cô)	1	I	0,9	900
4	Các đường trong khu dân cư				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	0,9	468
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1	400
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,1	326
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,2	240
II	Phường Hòa Khánh Nam và Phường Hoà Khánh Bắc				
1	Ấu Cơ (đoạn còn lại)	1	I	1	1.000
2	Ngô Sĩ Liên (đoạn từ đường sắt đến cuối đường)	2	I	1,2	624
3	Phạm Như Xương (đoạn từ Đồn Công an Hoà Khánh cũ đến cuối đường)	1	I	1,1	1.100
4	Đường từ ngã ba Nam Cao - Phạm Như Xương đến giáp đường Hoàng Văn Thái nối dài (tổ 2)	2	II	1,2	470
5	Đường từ Hoàng Văn Thái đến giáp Trại nuôi ba ba	2	II	1,2	470
6	Đường từ Hoàng Văn Thái đến Trung tâm Bảo trợ xã hội thành phố	1	I	1	1.000
7	Đường từ cuối đường Hoàng Văn Thái đến Tiểu đoàn đặc công 409	2	II	1,2	470
8	Đường từ Phạm Như Xương (gần Trường Đại học Sư phạm) đến Hoàng Văn Thái	2	I	0,9	468
9	Đường từ Đà Sơn - Khánh Sơn: (Đường Hoàng Văn Thái nối dài chưa đặt tên: từ Đà Sơn đến bãi rác Khánh Sơn)	1	II	0,6	456
10	Đường từ ngã ba Đà Sơn (cuối đường Hoàng Văn Thái) đi Khánh Sơn (giáp ngã ba liên tổ 3, 4, 5)	2	I	0,9	468
11	Khu dân cư Chơn Tâm, Quang Thành, Đa Phước				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	0,9	468
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,1	440
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,1	326

	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,2	240
12	Khu dân cư Đà Sơn, Khánh Sơn, Thanh Vinh, Hồng Phước:				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1	392
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,1	334
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,2	269
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,2	173
III	Phường Hòa Hiệp Nam				
1	Đàm Quang Trung	1	II	0,7	532
2	Nguyễn Bá Phát				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến Đàm Quang Trung	1	II	0,7	532
	- Đoạn từ đường Đàm Quang Trung đến cầu Trại	2	II	1	392
3	Đường từ Nguyễn Lương Bằng đến khu du lịch Xuân Thiều	1	II	0,8	608
4	Đường từ Nguyễn Lương Bằng đến HTXNN 1	1	II	0,9	684
5	Các đường trong khu dân cư:				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1	392
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,1	334
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,1	246
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,2	173
IV	Phường Hòa Hiệp Bắc				
1	Nguyễn Phước Chu	1	II	0,9	684
2	Ngô Xuân Thu				
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp tường rào phía Tây Trường Trung học Giao thông 2	1	I	0,7	700
	- Đoạn từ phía Tây Trường Trung học Giao thông 2 đến Khe nước	1	II	0,8	608
3	Đường từ Nguyễn Văn Cừ đến Ga Kim Liên	2	I	0,9	468
4	Đường từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp sân vận động Kim Liên	2	I	0,9	468
5	Đường bê tông từ Nguyễn Văn Cừ đến đường sắt (chợ ga Kim Liên)	2	I	0,9	468
6	Các đường trong khu dân cư:				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1	392
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,1	334
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,1	246
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,2	173

Phụ lục số 7

**BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở
TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN CẨM LỆ**

(Kèm theo Quyết định số 35/2009/QĐ-UBND
ngày 24/12/2009 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I	Phường Hòa Thọ Đông				
1	Phía Đông Quốc lộ 1A (Đoạn từ nút giao thông Hoà Cẩm đến cầu Đỏ)	1	I	1,5	1.500
2	Đường dẫn lên - xuống (phía Nam) cầu vượt	1	I	1,2	1.200
3	Các đường thuộc khu dân cư tổ dân phố Bình Thái 2				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1,1	572
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,2	480
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,2	355
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,2	240
4	Các đường phía Đông Quốc lộ 1A thuộc khu vực Bình Thái 1, Phong Bắc 1, Phong Bắc 2, Cẩm Bắc 1, Cẩm Bắc 2				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1,1	572
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,2	480
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,2	355
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,2	240
II	Phường Hoà Thọ Tây				
1	Phía Tây Quốc lộ 1A (phía đường sắt)				
	- Đoạn từ giáp Hoà Phát đến giáp lò gạch Hòa Bắc	2	I	1	520
	- Từ lò gạch Hòa Bắc đến cầu Đỏ	2	I	0,8	416
2	Quốc lộ 14B				
	- Đoạn từ Trường Chinh đến giáp Quốc lộ 14B (đoạn bê tông và nhựa - phía Tây Nam cầu vượt)				
	+ Đoạn từ chân cầu vượt đến công chào tổ dân phố số 21 (giáp với đường lên cầu vượt)	1	I	1	1.000
	+ Đoạn còn lại	1	I	1,2	1.200
	- Đoạn từ đầu phía Tây cầu vượt đến Trường Quân chính (đường mới)	1	I	1,1	1.100
	- Đoạn từ Trường Quân chính đến Trạm biến áp 500KV	1	I	1	1.000
3	Đường từ phía Tây cầu vượt đến giáp Quốc	1	I	1	1.000

	lộ 14B				
4	Đường số 3 Khu công nghiệp Hoà Cầm	1	II	0,9	684
5	Đường WB2 (từ Quốc lộ 1A đến giáp Hoà Nhơn)	2	II	1,2	470
6	Đường nối từ đường WB2 đến đường số 3 Khu công nghiệp Hoà Cầm	2	II	1,2	470
7	Các đường thuộc Khu Xí nghiệp Lâm sản Hoà Vang (cũ)				
	- Đường từ QL 14B đến Đài liệt sĩ Hoà Vang (đường nhựa cũ)	1	I	0,9	900
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1,2	470
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,2	365
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,2	269
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,3	187
8	Các đường thuộc Khu công nghiệp Hoà Cầm				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	0,9	468
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1	400
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,1	326
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,3	260
9	Các đường phía Tây đường sắt thuộc khu vực Phong Bắc 1, 2, 3, Cẩm Hòa, Yên Bắc				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1,2	470
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,2	365
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,2	269
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,3	187
III	Phường Hòa Phát				
1	Lê Trọng Tấn				
	- Đoạn từ Trường Chinh đến ngã ba đường Tôn Đản (đi An Hòa, Trung Nghĩa)	1	I	1,2	1.200
	- Đoạn còn lại	1	I	0,9	900
2	Trường Chinh (đoạn từ địa phận phường Hoà An đến giáp địa phận phường Hoà Thọ Tây)				
	- Đoạn từ giáp phường Hoà An đến ngã tư Lê Trọng Tấn	2	I	1,2	624
	- Đoạn từ ngã tư Lê Trọng Tấn đến giáp Hoà Thọ Tây	2	I	1	520
3	Đường từ Lê Trọng Tấn đến đường đi kho bom	2	II	1,2	470
4	Đường từ Trường Chinh đến kho Bom (Nghị An)	2	I	1	520
5	Các khu dân cư khu vực Đông Phước cũ (phía Đông đường Trường Chinh)				

	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1,1	572
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,1	440
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,2	355
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,2	240
6	Các khu vực còn lại				
	a) Phía Bắc đường Lê Trọng Tấn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1,1	572
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,1	440
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,2	355
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,2	240
	b) Phía Nam đường Lê Trọng Tấn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1,1	431
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1,2	365
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1,2	269
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1,3	187
IV	Phường Hòa An				
1	Nguyễn Công Hoan (đoạn còn lại)	2	I	1	520
2	Trương Chinh (đoạn từ Ngã ba Huế đến giáp địa phận phường Hoà Phát - phía đường sắt)	2	I	1,2	624
3	Các đường trong khu dân cư				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1,1	572
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1,2	480
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1,3	385
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1,2	240
V	Phường Hòa Xuân				
1	Đường từ UBND phường đi KDC Nam cầu Cẩm Lệ	3	I	1,2	480
2	Đường từ UBND phường đi Miếu Bông	3	I	1,1	440
3	Các đường trong khu dân cư				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1,3	343
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1,3	260
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1,3	177
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1,3	114

**Phụ lục số 8 : BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÒA VANG**

(Kèm theo Quyết định số 35/2009/QĐ-UBND
ngày 24/12/2009 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I	Xã Hòa Châu				
1	Quốc lộ 1A	1	I	1,3	1.300
2	Đường ĐT 605	1	I	1	1.000
3	Đường 409 (Đoạn từ giáp Hoà Phước đến giáp Hoà Tiến)	3	III	1	200
4	Đường từ phía Nam cầu Cẩm Lệ đến Quốc lộ 1A (áp dụng theo Điều 7 của Bản quy định)				
5	Đường nhựa thôn Phong Nam	2	II	1,2	470
6	Đường chính thôn Đông Hoà (đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường phía Nam cầu Cẩm Lệ)	2	III	1,3	343
7	Các thôn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1,2	317
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1,1	220
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1,1	150
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1,2	106
II	Xã Hòa Tiến				
1	Đường 605				
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến cách ngã tư Lệ Trạch 300m về phía Nam	2	II	1,4	549
	- Đoạn còn lại	2	III	1,3	343
2	Đường 409 (đường đi Ba ra An Trạch)				
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến giáp đường sắt (Hòa Tiến)	2	III	1,1	290
	- Đoạn từ đường sắt đường (Hoà Tiến) đến HTXNN 2 Hoà Tiến	2	II	1,2	470
	- Từ HTXNN 2 Hoà Tiến đến Ba ra An Trạch	3	III	1,1	220
3	Các thôn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	0,9	238
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1	200
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1	136
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1,1	97
III	Xã Hòa Phước				
1	Quốc lộ 1A				

	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến cầu Quá Giăng	1	I	1,2	1.200
	- Đoạn từ cầu Quá Giăng đến UBND xã Hòa Phước	1	I	0,9	900
	- Đoạn từ UBND xã Hòa Phước đến giáp tỉnh Quảng Nam	1	I	1	1.000
2	Đường 409 (Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp Hoà Châu)	2	III	1,2	317
3	Đường từ ngã ba Tứ Câu đến giáp cầu Tứ Câu	1	II	1	760
	Các thôn				
	a. Phía Bắc sông chảy qua cầu Quá Giăng				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1,3	343
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1,3	260
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1,3	177
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1,3	114
	b. Phía Nam sông chảy qua cầu Quá Giăng				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1,1	290
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1,1	220
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1,1	150
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1,1	97
IV	Xã Hòa Nhơn				
1	Quốc lộ 14B				
	- Đoạn từ giáp Hòa Thọ Tây đến đường vào Trạm biến áp 500KV	1	I	1,2	1.200
	- Đoạn từ đường vào Trạm biến áp 500KV đến ngã ba rẽ vào Quốc lộ 14B cũ	1	I	1	1.000
	- Đoạn còn lại	1	I	0,8	800
2	Đoạn từ giáp Quốc lộ 14B đến cầu Giăng (thuộc Quốc lộ 14B cũ)	1	II	1	760
	Đường từ cầu Giăng (Quốc lộ 14B cũ) đến giáp Hoà Sơn				
	- Đoạn từ cầu Giăng đi cầu Tây	2	III	1,3	343
	- Đoạn từ cầu Tây đến giáp Hoà Sơn	2	III	1,1	290
4	Đường từ cầu Giăng đến cầu chợ Túy Loan vòng ra dốc Thủ Kỳ	2	III	1	264
	Các thôn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	3	III	1	200
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	4	III	1,1	150
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	0,9	122
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1	88

V	Xã Hòa Phong				
1	Quốc lộ 14B (đoạn từ cầu Túy Loan (mới) đến giáp Hoà Khương)	1	II	1,1	836
2	Đoạn từ cầu Giăng đến giáp Quốc lộ 14B (thuộc Quốc lộ 14B cũ)				
	- Đoạn từ cầu Giăng đến ngã ba vào chợ Túy Loan	1	II	1,2	912
	- Đoạn từ ngã ba vào chợ Túy Loan (cũ) đến giáp Quốc lộ 14B	1	II	1,3	988
3	Đường vào chợ và mặt tiền quanh chợ Túy Loan cũ	3	II	1,3	395
4	Đường từ Quốc lộ 14B đến cổng Tiểu đoàn 75	2	II	0,8	314
5	Đường ĐT 604:				
	- Đoạn từ Quốc Lộ 14B đến HTX 2 Hòa Phong	2	III	1,2	317
	- Đoạn từ HTX 2 Hoà Phong đến giáp Hòa Phú	2	III	1,1	290
6	Các thôn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1,1	290
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1,1	220
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1,1	150
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1,1	97
VI	Xã Hòa Khương				
1	Quốc lộ 14B				
	- Đoạn từ giáp Hòa Phong đến Nghĩa trang liệt sĩ Hòa Khương	1	III	1,2	614
	- Đoạn từ Nghĩa trang liệt sĩ Hòa Khương đến giáp ranh giới Đại Lộc	1	III	1,3	666
2	Đường 409				
	- Đoạn từ Ba ra An Trạch đến cầu Bung	3	III	0,7	140
	- Đoạn từ cầu Bung đến Quốc lộ 14B (ngã tư Hoà Khương)	3	III	1	200
3	Đường từ Quốc lộ 14B đi hồ Đồng Nghệ				
	- Đoạn từ Quốc lộ 14B đi Xí nghiệp Vật liệu nổ công nghiệp Đà Nẵng	2	III	1,1	290
	- Đoạn từ Xí nghiệp Vật liệu nổ công nghiệp Đà Nẵng đến hồ Đồng Nghệ	2	III	1	264
4	Các thôn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1	264
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1	200
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1	136

	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1	88
VII	Xã Hòa Sơn				
	Đường ĐT 602				
1	- Đoạn từ cuối đường Âu Cơ đến đường vào Nghĩa trang Hòa Sơn	1	III	1,4	717
	- Đoạn còn lại	1	III	1,1	563
2	Đường ĐT 601 (từ UBND xã Hoà Sơn đến giáp Hoà Liên)	2	III	1,2	317
3	Đường DH 8 (đoạn từ ngã ba Tùng Sơn (Hoà Sơn) đến giáp Hoà Nhơn)	2	III	1,1	290
4	Đường Hoàng Văn Thái nối dài (đoạn từ Đà Sơn đi thôn Phú Hạ, Phú Thượng)	2	I MN	1,5	204
	Thôn An Ngãi Đông:				
5	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I MN	1,5	204
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I MN	1,4	146
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I MN	1,5	102
	- Đường rộng dưới 2m	4	I MN	1,3	88
	Các thôn còn lại:				
6	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I MN	1,3	177
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I MN	1,3	135
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I MN	1,3	88
	- Đường rộng dưới 2m	4	I MN	1,1	75
VIII	Xã Hòa Phú				
	Đường ĐT 604				
1	- Đoạn từ giáp xã Hoà Phong đến ngã ba chợ vào UBND xã Hoà Phú	2	II MN	1,3	104
	- Đoạn từ ngã ba chợ vào UBND xã Hoà Phú đến cầu Ngầm Đồi	2	II MN	1,2	96
	- Đoạn còn lại (từ cầu Ngầm Đồi đến giáp ngã ba Đông Giang)	2	II MN	1,1	88
2	Đường từ ngã ba chợ Hoà Phú đến giáp xã Hoà Ninh	2	II MN	1,1	88
	Các đường còn lại				
3	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III MN	1,4	67
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III MN	1,4	50
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III MN	1,4	39
	- Đường rộng dưới 2m	4	III MN	1,2	34
IX	Xã Hoà Liên				
	Đường ĐT 601				
1	- Đoạn từ giáp Hòa Sơn đến cua đi Hòa Bắc	1	II MN	1,5	300

	- Đoạn còn lại và đi Hòa Hiệp	1	II MN	1,3	260
2	Thôn Trường Định				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III MN	1,4	67
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III MN	1,4	50
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III MN	1,4	39
	- Đường rộng dưới 2m	4	III MN	1,1	31
3	Các thôn còn lại				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I MN	1,5	204
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I MN	1,5	156
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I MN	1,5	102
	- Đường rộng dưới 2m	4	I MN	1,3	88
X	Xã Hòa Ninh				
1	Đường ĐT 602				
	- Đoạn từ xã Hoà Sơn đến UBND xã Hoà Ninh	1	I MN	1,2	400
	- Đoạn từ UBND xã Hoà Ninh đến trước Nghĩa trang liệt sĩ xã Hoà Ninh (thôn Đông Sơn)	1	I MN	1	333
	- Đoạn từ Nghĩa trang liệt sĩ xã Hoà Ninh đến đường vào nhà ga cáp treo Bà Nà	1	I MN	1,2	400
2	Đường từ Hoà Ninh đến giáp Hoà Phú	2	II MN	1,2	96
3	Các đường còn lại				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II MN	1,3	104
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II MN	1,3	78
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II MN	1,3	52
	- Đường rộng dưới 2m	4	II MN	1,1	44
XI	Xã Hòa Bắc				
1	Đường ĐT 601	1	III MN	1,2	144
2	Các đường còn lại				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II MN	1,2	96
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II MN	1,2	72
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II MN	1,2	48
	- Đường rộng dưới 2m	4	II MN	1	40